

Số: 20 /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 2) kế hoạch đầu tư công năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 1611-TB/TU ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-KTNS ngày 16 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung tăng nguồn ngân sách trung ương từ 1.358.970 triệu đồng lên 1.446.999 triệu đồng (tăng 88.029 triệu đồng), trong đó: bổ sung vốn ngân sách trung ương nước ngoài (vốn ODA cấp phát) từ 172.670 triệu đồng lên 260.699 triệu đồng (tăng 88.029 triệu đồng).

Điều 2. Quyết định điều chỉnh, bổ sung nguồn ngân sách thành phố

1. Điều chỉnh giảm nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp từ 21.411.858 triệu đồng xuống 20.185.758 triệu đồng (giảm 1.226.100 triệu đồng), gồm:

a) Điều chỉnh giảm nguồn đầu tư công do không phát hành trái phiếu chính quyền địa phương là 1.951.800 triệu đồng.

b) Bổ sung kế hoạch vốn ODA vay lại là 25.700 triệu đồng.

c) Bổ sung nguồn đầu tư công từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp thành phố năm 2022 là 700.000 triệu đồng.

2. Danh mục và mức vốn Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023 cho các dự án quan trọng là 573.431 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, CP;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- TTTU, TT HỖND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH TP;
- Ủy ban MTTQVNTP;
- Đại biểu HỖNDTP khóa XV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các VP: TU, ĐBQH, HỖND, UBND TP;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- TTHỖND, UBND các quận, huyện;
- CVP, các PCVP HỖNDTP;
- Báo HP, Đài PTTH HP,
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP (đề đăng);
- Các CV HỖNDTP;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **20** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2023		
		Đã giao tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kỳ này	Tăng/ Giảm
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	22.770.828	21.632.757	-1.138.071
A	Nguồn ngân sách Trung ương	1.358.970	1.446.999	88.029
1	Vốn trong nước	1.186.300	1.186.300	0
2	Vốn nước ngoài	172.670	260.699	88.029
B	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	21.411.858	20.185.758	-1.226.100
I	Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong kế hoạch (bao gồm cả nguồn vốn vay)	20.914.540	19.688.440	-1.226.100
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	5.431.940	5.431.940	0
	<i>Trong đó: Nguồn thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển</i>	<i>1.200.000</i>	<i>1.200.000</i>	<i>0</i>
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	13.000.000	13.000.000	0
3	Nguồn xổ số kiến thiết	39.000	39.000	0
4	Vốn vay, bao gồm:	2.008.600	82.500	-1.926.100
-	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>	<i>1.951.800</i>	<i>0</i>	<i>-1.951.800</i>
-	<i>Vay lại ODA</i>	<i>56.800</i>	<i>82.500</i>	<i>25.700</i>
5	Vượt thu ngân sách thành phố năm 2022	435.000	435.000	0
6	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp thành phố năm 2022		700.000	700.000
II	Nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	497.318	497.318	0

**PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số **20** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSTP và đóng góp của các doanh nghiệp			Ghi chú
		Đã giao tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kỳ này	Tăng/Giảm	
1	2	3	4	5=4-3	6
	TỔNG SỐ	21.411.858	20.185.758	-1.226.100	
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.500.000	1.500.000	0	
2	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp cho các quận, huyện	3.111.004	3.111.004	0	
2.1	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện	1.628.037	1.628.037	0	
2.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện	1.302.967	1.302.967	0	
2.3	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	180.000	180.000	0	
-	Huyện Vĩnh Bảo	105.000	105.000	0	
-	Quận Hồng Bàng	75.000	75.000	0	
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	3.085.584	3.085.584	0	
4	Công tác quy hoạch	10.000	10.000	0	
-	Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	10.000	10.000	0	
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	55.200	55.200	0	
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	15.000	15.000	0	
7	Bố trí vốn cho các dự án của thành phố	13.635.070	12.408.970	-1.226.100	
7.1	Vay lại ODA	56.800	82.500	25.700	
-	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2.500	6.000	3.500	Phụ lục V
-	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	54.300	76.500	22.200	
7.2	Các dự án khác	13.578.270	12.326.470	-1.251.800	
-	Đã giao chi tiết cho các dự án	11.626.470	12.199.901	573.431	
-	Chưa giao chi tiết	1.951.800	126.569	-1.825.231	
	Bao gồm:			0	
	+ Nguồn trái phiếu chính quyền địa phương	1.951.800	0	-1.951.800	
	+ Nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp thành phố năm 2022		126.569	126.569	

PHỤ LỤC III: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

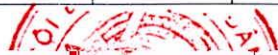
(Kèm theo Nghị quyết số **20** /NQ-HDND ngày **18** tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Quyết định đầu tư/phê duyệt dự án			Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSDP	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2023		Kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách thành phố		
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Trđ: NSTP	Đã giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HDND ngày 09/12/2022; số 09/NQ-HDND ngày 18/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kỳ này	Tăng
			Tổng số	Trong đó: NSTP NSTW								
A	CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT BỐ TRÍ VỐN						6.812.416,404	2.793.468,286	2.702.235,755	811.266,087	1.384.697,087	573.431,000
I	Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành						180.573,225	433.351,756	358.351,756	0,000	53.438,558	53.438,558
I.1	Các hoạt động kinh tế						72.544,052	248.680,539	248.680,539	0,000	28.236,626	28.236,626
I.1.1	Giao thông						72.544,052	248.680,539	248.680,539	0,000	28.236,626	28.236,626
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính đô thị nối đường liên phường với đường 356 (giai đoạn II tuyến đường liên phường)	20/QĐ-STC, 12/7/2023	276.906,739	276.906,739			72.544,052	248.680,539	248.680,539		28.236,626	28.236,626
I.2	Y tế, dân số và gia đình						58.875,942	61.166,634	61.166,634	0,000	6.849,171	6.849,171
1	Dự án đầu tư chỉnh trang, nâng cấp Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	19/QĐ-STC, 12/7/2023	68.015,806	68.015,806			58.875,942	61.166,634	61.166,634		6.849,171	6.849,171
I.3	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						37.145,000	32.424,600	32.424,600	0,000	6.974,530	6.974,530
1	BC KTKT đầu tư xây dựng Hội trường xét xử thân thiện, phòng làm việc của thẩm phán và thư ký Tòa gia đình và người chưa thành niên, Trung tâm lưu trữ hồ sơ Tòa án nhân dân thành phố	14/QĐ-STC, 28/4/2023	13.518,677	13.518,677			14.553,000	10.954,600	10.954,600		2.564,077	2.564,077
2	Dự án đầu tư xây dựng mới đơn nguyên 2 Tòa án nhân dân Ngô Quyền và tu bổ, bảo tồn lại tòa nhà Pháp phía trước	16/QĐ-STC, 20/6/2023	25.880,453	25.880,453			22.592,000	21.470,000	21.470,000		4.410,453	4.410,453
I.4	Thể dục, thể thao						12.008,231	91.079,983	16.079,983	0,000	11.378,231	11.378,231
	Khu huấn luyện đua thuyền thành phố Hải Phòng - giai đoạn I	10/QĐ-STC, 30/3/2023	102.458,214	27.458,214	75.000,000		12.008,231	91.079,983	16.079,983		11.378,231	11.378,231
II	Các dự án phần đầu hoàn thành năm 2023						2.151.834,338	2.155.570,420	2.139.337,889	191.938,000	244.071,644	52.133,644
II.1	Các hoạt động kinh tế						1.940.320,338	1.993.232,648	1.993.232,648	191.938,000	239.271,644	47.333,644
II.1.1	Giao thông						1.330.680,692	1.164.030,631	1.164.030,631	191.938,000	202.438,000	10.500,000
1	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10, đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền	2287/QĐ-UBND, 13/07/2022	1.653.790,261	1.653.790,261			1.330.680,692	1.164.030,631	1.164.030,631	191.938,000	202.438,000	10.500,000
II.1.2	Công trình công cộng tại các đô thị						553.491,074	571.733,606	571.733,606	0,000	31.148,704	31.148,704
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại A51 (tổ 24, 26, 27) phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	1564/QĐ-UBND, 04/6/2021	260.314,741	260.314,741			68.058,619	191.598,909	191.598,909		14.300,000	14.300,000
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc Sông Cấm (giai đoạn 2)	581/QĐ-UBND, 21/02/2022	323.174,674	323.174,674			345.132,455	292.729,697	292.729,697		5.848,704	5.848,704
3	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư khu đất 9,2ha phường Thành Tô, quận Hải An	1772/QĐ-UBND, 26/6/2023	138.004,000	138.004,000			140.300,000	87.405,000	87.405,000	0,000	11.000,000	11.000,000



STT	Dự án	Quyết định đầu tư/phê duyệt dự án			Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSDP	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2023		Kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách thành phố			
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số		Tổng số	Tổng số	Trđ: NSTP	Đã giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; số 09/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kỳ này	Tăng
			Tổng số	Trong đó:									
		NSTP		NSTW									
II.1.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế						56.148,572	257.468,411	257.468,411	0,000	5.684,940	5.684,940	
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng	3368/QĐ-UBND, 07/10/2022	275.144,852	275.144,852			56.148,572	257.468,411	257.468,411		5.684,940	5.684,940	
II.2	Y tế, dân số và gia đình						211.514,000	162.337,772	146.105,241	0,000	4.800,000	4.800,000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế quận Dương Kinh	3961/QĐ-UBND, 30/12/2021	222.187,000	205.425,187			211.514,000	162.337,772	146.105,241		4.800,000	4.800,000	
III	Dự án chuyển tiếp						1.277.012,000	203.526,110	203.526,110	449.030,000	579.030,000	130.000,000	
III.1	Các hoạt động kinh tế						901.238,000	197.500,000	197.500,000	242.030,000	342.030,000	100.000,000	
III.1.1	Giao thông						901.238,000	197.500,000	197.500,000	242.030,000	342.030,000	100.000,000	
1	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá huyện Kiến Thụy	1392/QĐ-UBND, 22/5/2023	924.238,000	924.238,000			901.238,000	197.500,000	197.500,000	242.030,000	342.030,000	100.000,000	
III.2	Giáo dục, đào tạo						375.774,000	6.026,110	6.026,110	207.000,000	237.000,000	30.000,000	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn 1)	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,246	375.685,246			375.774,000	6.026,110	6.026,110	207.000,000	237.000,000	30.000,000	
IV	Dự án khởi công mới						3.202.471,141	1.020,000	1.020,000	170.298,087	507.631,185	337.333,098	
IV.1	Các hoạt động kinh tế						2.576.062,065	1.020,000	1.020,000	109.900,000	312.233,124	202.333,124	
IV.1.1	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới						2.576.062,065	1.020,000	1.020,000	109.900,000	312.233,124	202.333,124	
1	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	937/QĐ-UBND, 11/4/2023	206.365,166	206.365,166			206.453,100			20.000,00	132.000,00	112.000,00	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m) phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022	111.701,245	111.701,245			115.846,000	330,000	330,000	40.550,000	71.855,750	31.305,750	
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Phong đoạn từ đường 353 đến ngã tư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	787/QĐ-UBND, 28/3/2023	146.804,968	146.804,968			149.258,825	690,000	690,000	49.350,000	82.749,814	33.399,814	
4	Chương trình xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025						2.104.504,140				25.627,560	25.627,560	
4.1	Dự án xây dựng Vườn hoa tại khu vực miếu An Đà, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền	1966/QĐ-UBND, 10/7/2023	32.034,451	25.627,5608							25.627,560	25.627,560	
IV.2	Giáo dục, đào tạo						197.590,100	0,000	0,000	1.504,000	31.504,000	30.000,000	
1	Dự án đầu tư xây dựng trường tiểu học và trung học cơ sở liên cấp Kênh Dương;	1768/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	245.814,659	196.651,727			197.590,100	0,000		1.504,000	31.504,000	30.000,000	



STT	Dự án	Quyết định đầu tư/phê duyệt dự án				Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2021-2025 của NSDP	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2023		Kế hoạch vốn năm 2023 nguồn ngân sách thành phố		
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Trđ: NSTP	Đã giao tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; số 09/NQ-HĐND ngày 18/4/2023	Điều chỉnh, bổ sung kỳ này	Tăng
			Tổng số	Trong đó:									
		NSTP		NSTW									
IV.3	Văn hóa, thông tin							261.877,000	0,000	0,000	0,000	60.000,000	60.000,000
1	Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành chính tại Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm - giai đoạn I	2004/QĐ-UBND, 13/7/2023	250.315,341	250.315,341	51a/QĐ-SXD, 27/01/2023	2.150,038	261.877,000					60.000,000	60.000,000
IV.4	Lĩnh vực khác							166.941,976	0,000	0,000	58.894,087	103.894,061	44.999,974
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân Phi Liệt, huyện Thủy Nguyên	886/QĐ-UBND, 05/4/2023	166.138,731	166.138,731			166.941,976				58.894,087	103.894,061	44.999,974
V	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư					525,700	525,700	0,000	0,000	0,000	525,700	525,700	
1	Thị tuyến phương án kiến trúc công trình cầu vượt sông Ruột Lợn trên tuyến đường Vành đai 3 thuộc Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu				1172/QĐ-UBND, 08/5/2023	192,850	192,850					192,850	192,850
2	Thị tuyến phương án kiến trúc công trình cầu Ngõ Quyền trên tuyến đường Vành đai 3 thuộc Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu				1174/QĐ-UBND, 08/5/2023	332,850	332,850					332,850	332,850

PHỤ LỤC IV: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số **20** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết 31/01/2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2023				
					Số quyết định	TMDT									Đã giao tại QĐ số 1513/QĐ-TTg, 03/12/2022	Điều chỉnh kỳ này			Tăng/giảm
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	KHV đã được cấp	Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung	
							Tổng số	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt									
								NSTW	NSDP	Tổng số	Trđ: Cấp phát từ NSTW	Vay lại							
						1.356.800	139.192	40.920	86.960	1.217.578	1.034.628	182.950	642.568	282.871	172.670	260.699	172.670	88.029	88.029
1	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	WB	03/08/2018	31/12/2023	2638/QĐ-UBND, 30/10/2019	885.860	127.870	40.920	86.960	757.960	575.010	182.950	182.950	7.452	40.000	76.500	40.000	36.500	36.500
2	Dự án nâng cấp nhà máy nước An Dương	JICA	26/02/2016	31/03/2022	43/QĐ-STC, 05/12/2022	470.940	11.322			459.618	459.618		459.618	275.419	132.670	184.199	132.670	51.529	51.529



PHỤ LỤC V: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ODA VAY LẠI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số **20** /NQ-HĐND ngày **18** tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết 31/01/2023	Kế hoạch đầu tư công năm 2023					
					Số quyết định	TMDT								Đã giao tại NQ số 79/NQ-HĐND, 09/12/2022	Điều chỉnh kỳ này			Tăng/giảm	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								Tổng số	Điều chỉnh từ KHV đã được cấp	Báo cáo Bộ Tài chính bổ sung		
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
							Tổng số	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt									
NSTW	NSDP	Tổng số	Trđ: Cấp phát từ NSTW	Vay lại															
TỔNG SỐ					986.945	144.783	40.920	103.873	842.132	617.096	225.036	224.341	16.516	56.800	82.500	56.800	25.700	25.700	
1	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	WB	03/08/2018	31/12/2023	2638/QĐ-UBND, 30/10/2019	885.860	127.870	40.920	86.960	757.960	575.010	182.950	182.950	7.452	54.300	76.500	50.800	25.700	22.200
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	23/12/2016	30/06/2023	2591/QĐ-UBND, 05/10/2017	101.085	16.913		16.913	84.172	42.086	42.086	41.391	9.064	2.500	6.000	6.000		3.500

PHÒNG QUẢN LÝ